TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: **06**/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 15-7-2019.
V/v: Ly hôn và chia
tài sản khi ly hôn

. **NHÂN DANH**
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà **Tôn Thị Thanh Thúy.**

Các thẩm phán: 1. Ông: **Mai Thiện Kế.**

2. Bà: **Tăng Thị Thúy Nga.**

- Thư ký phiên toà: Ông **Nguyễn Văn Vinh** - Thư ký Toà án nhân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông **Trần Văn Nghiệp** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11 tháng 7 năm 2019 và ngày 15 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2019/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2019, về việc "Ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2019/HNGĐ-ST ngày 08/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 79/2019/QĐXXPT-HNGĐ, ngày 19 tháng 03 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Thạch Thị A, sinh năm 1971, dân tộc Khmer; Địa chỉ: Số nhà 39 ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi, ích hợp pháp cho nguyên đơn:

1 Bà Lư Thị Ngọc - Luật sư Văn phòng luật sư Lư Thị Ngọc thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2 Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Luật sư Văn phòng luật sư Lư Thị Ngọc thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Thạch Lương B, sinh năm 1965, dân tộc Khmer; Địa chỉ: Số nhà 39 ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Thạch Lương B: ông Trần Việt Hưng, sinh năm 1966, địa chỉ: LK 02 – 41 đường C3, khu dân cư Minh Châu, khóm 1, phường 7, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 20/3/2019), ông Hưng có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Bùi Văn C, sinh năm 1963; Địa chỉ: Số nhà 42 ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

2. Ông Thạch D, sinh năm 1976; Địa chỉ: Số nhà 64 ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

3. Bà Châu Thị E, sinh năm 1965; Địa chỉ: Số nhà 179, ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

4. Bà Lý Thị G (G1) sinh năm 1979. Địa chỉ: Ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

5. Ông Lý H, sinh năm 1949 (chết ngày 21/4/2019). Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Danh Thị Đên, Lý Oành Đi, Lý Thị Cao Ly. Lý Quách Thi và Lý Thị Mỹ Linh. Cùng địa chỉ: ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng. (Tất cả vắng mặt).

6. Ông Lý I, sinh năm 1965. Địa chỉ: Ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

7. Ông Thái Văn K, sinh năm 1959. Địa chỉ: Ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

8. Bà Dương Thị Kim L, sinh năm 1980. Địa chỉ: Ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

9. Ông Trần M, sinh năm 1969. Địa chỉ: Ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

10. Bà Thạch Thị N, sinh năm 1957. Địa chỉ: Ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

11. Ông Châu Prắc O. Địa chỉ: Ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

12. Bà Thạch Thị S, sinh năm 1997; Địa chỉ: Số nhà 39 ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

13. Bà Thạch Thị Kim P, sinh năm 1991; Địa chỉ: Số nhà 39 ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

- *Người phiên dịch tiếng Khmer:* Ông Sơn Si Vonh – Cán bộ công tác tại Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Bà Thạch Thị A là nguyên đơn; Ông Thạch Lương B là bị đơn

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có nội dung được tóm tắt như sau:

Nguyên đơn bà Thạch Thị A trình bày: Bà và ông Thạch Lương B kết hôn vào năm 1991, hôn nhân tự nguyện nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà và ông Thạch Lương B sống hạnh phúc đến tháng 12/2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông Lương B nói mất tiền rồi đánh bà, không cho bà vào nhà nên hai người không còn sống chung từ đó cho đến nay; Về con chung: Trong thời gian sống chung bà và ông Lương B có 02 con chung tên: Thạch Thị Kim P, sinh năm 1991 và Thạch Thị S, sinh năm 1997 hiện nay cháu Sương cháu Sang đã trưởng thành.

Trong thời gian sống chung bà và ông Thạch Lương B tạo lập được các tài sản chung gồm có:

- Nhà và đất nền nhà tọa lạc tại số 39, ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Nhà bán kiên cố có chiều ngang khoảng 06 m, dài khoảng 20 m, hiện do ông Lương B quản lý, sử dụng; Đất diện tích khoảng hơn 01 công tầm cấy, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

- Đất ruộng 20 công đất tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng, gồm có 04 thửa đất: Thửa số 672, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.054 m^2 (diện tích đo đạc thực tế 4.071 m^2); Thửa số 903, tờ bản đồ số 02, diện tích 7.250 m^2 (diện tích đo đạc thực tế 7.272 m^2); Thửa số 1099, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.428 m^2 (diện tích theo đo đạc thực tế1.383, 8 m^2; Thửa số 1002, tờ bản đồ số 02, diện tích 9.100 m^2 (diện tích theo đo đạc thực tế 8.289 m^2). Các thửa đất nêu trên hiện nay do ông Trạch Lương B canh tác.

- Số vàng nhận cố đất ruộng cố 21 công là 110 chỉ vàng 24K, cụ thể như sau: Cố đất ruộng của bà Lý Thị G1 (G) ngụ tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng 09 công đất ruộng giá 5,5 cây vàng 24K. Hiện nay bà G1 đã chuộc lại đất số vàng 55 chỉ vàng 24K do ông Thạch Lương B đang quản lý; Cố đất ruộng của ông Lý H ngụ tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng 10 công đất ruộng giá 5,5 cây vàng 24K; Cố của ông Thạch D ngụ tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng 02 công đất ruộng giá 11.000.000 đồng. Ông Thạch D đã chuộc lại đất số tiền 11.000.000 đồng bà quản lý nhưng đã tiêu xài hết.

- Xe máy gồm 03 chiếc: 01 xe Fusin biển số 83FE-2020; 01 xe Air Blade biển số 83P1-10867 và 01 xe Dream biển số 83F3-6520.

- Ngoài ra còn có tài sản chung khác do người khác nợ ông Lương B và bà cụ thể như sau:

+ Ông Lý I ngụ tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng nợ 30.000.000 đồng;

+ Ông Bùi Văn C ngụ tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng vay 15.000.000 đồng;

+ Ông Thái Văn K ngụ tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng vay 3.000.000 đồng;

+ Bà Dương Thị Kim L ngụ tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng vay 3.500.000 đồng;

+ Bà Châu Thị E ngụ tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng vay 1,5 chỉ vàng 24K;

+ Ông Trần M ngụ tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng vay 02 chỉ vàng 24K.

Về nợ chung: Bà và ông Thạch Lương B trong thời gian sống chung không có nợ ai.

Nay bà Thạch Thị A yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề:

- Về hôn nhân: Bà Thạch Thị A yêu cầu được ly hôn với ông Thạch Lương B.

- Về con chung: Cháu Thạch Thị S muốn sống với ai thì người đó nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, hiện nay cháu đã trưởng thành.

- Về tài sản chung: Bà Thạch Thị A yêu cầu được sở hữu căn nhà số 39 ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng; Đất ruộng mua Bà A yêu cầu được chia đôi 20 công đất ruộng đã mua; Đất ruộng cố Bà A yêu cầu được nhận 5,5 cây vàng 24K và 5.500.000 đồng; Xe máy Bà A yêu cầu được nhận 01 xe Air Blade biển số 83P1-10867

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Đến ngày 17/11/2015 và ngày 09/9/1016 bà Thạch Thị A có đơn khởi kiện bổ sung: Bà Thạch Thị A yêu cầu chia thêm tài sản: Bà yêu cầu được chia đôi số tiền và số vàng mà người khác nợ của vợ chồng bà với tổng số tiền 51.500.000 đồng và 3,5 chỉ vàng 24K. Đối với các khoản nợ người khác thiếu vợ chồng bà:

- Ông Lý I vay 30.000.000 đồng. Ông Lý I khai đã trả cho ông Thạch Lương B. Bà Thạch Thị A yêu cầu ông Thạch Lương B chia lại cho bà 15.000.000 đồng;

- Ông Bùi Văn C vay 15.000.000 đồng. Ông C khai là đã trả cho ông Thạch Lương B. Bà Thạch Thị A yêu cầu ông Thạch Lương B trả lại cho bà 7.500.000 đồng;

- Ông Thái Văn K vay 3.000.000 đồng. Ông Thành khai là đã trả cho Ông Lương B và Bà A rồi nhưng Bà A chưa nhận được số tiền ông Thành trả. Bà Thạch Thị A yêu cầu ông Thạch Lương B chia lại cho bà 1.500.000 đồng;

- Bà Dương Thị Kim L vay 3.500.000 đồng. Bà Thạch Thị A yêu cầu Tòa án buộc bà Kim Hoàng trả cho bà 1.750.000 đồng và trả cho ông Thạch Lương B 1.750.000 đồng;

- Ông Trần M vay 02 chỉ vàng 24K. Ông Trần M khai là đã trả cho ông Thạch Lương B. Bà Thạch Thị A yêu cầu ông Thạch Lương B trả lại cho bà 01 chỉ vàng 24K;

- Bà Châu Thị E vay 1,5 chỉ vàng 24K. Nhưng bà Oanh Na khai tại Tòa là chỉ nợ ông bà 01 chỉ vàng 24K. Bà A không có chứng cứ chứng minh bà Oanh Na nợ 1,5 chỉ vàng 24K. Nếu ông Lương B cũng không có chứng cứ chứng minh bà Oanh Na nợ 1,5 chỉ vàng 24K. Bà Thạch Thị A yêu cầu Tòa án buộc bà Oanh Na trả cho bà 0,5 chỉ vàng 24K và trả cho ông Thạch Lương B 0,5 chỉ vàng 24K.

Đối với số vàng cố đất:

- Ông Lý H cố 10 công đất ruộng với giá 55 chỉ vàng 24K. Thời gian cố từ năm 2010 đến năm 2014. Đến nay ông Lý H chưa chuộc lại đất, hiện ông Lương B vẫn còn giữ đất canh tác. Bà Thạch Thị A yêu cầu Tòa án buộc ông Lý H trả cho bà 27,5 chỉ vàng 24K và trả ông Lương B 27,5 chỉ vàng 24K khi ông Lý H chuộc lại đất.

- Bà Lý Thị G (G1) cố 09 công đất ruộng với giá 55 chỉ vàng 24K. Thời gian cố từ năm 2010 đến năm 2013. Bà G (G1) đã trả cho ông Thạch Lương B 55 chỉ vàng 24K. Bà Thạch Thị A yêu cầu Tòa án buộc ông Thạch Lương B trả lại cho bà 27,5 chỉ vàng 24K.

* Đối với số vật dụng vợ chồng mua sắm trong thời kỳ hôn nhân: Hiện ông Thạch Lương B đang quản lý, sử dụng: Ông Lương B chia cho bà bao nhiêu bà nhận bấy nhiêu.

* Đối với giá trị căn nhà: Bà Thạch Thị A xin rút yêu cầu nhận lại căn nhà số 39 ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng và bà cũng không yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà Thạch Thị A có thay đổi yêu cầu khởi kiện và yêu cầu Tòa án giải quyết cụ thể như sau:

- Về hôn nhân: Bà Thạch Thị A yêu cầu được ly hôn với ông Thạch Lương B.

- Về con chung: Bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B có 02 người con chung là Thạch Thị Kim P sinh năm 1991 và Thạch Thị S sinh năm 1997 đã trưởng thành, có khả năng lao động lo cho cuộc sống của bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung gồm có:

Đối với đất ruộng: Bao gồm các thửa đất như sau:

+ Thửa số 672, tờ bản đồ số 02, diện tích đo đạc thực tế 4.071 m^2tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được Uỷ ban nhân dân huyện X cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B vào ngày 01/4/2011, diện tích trong giấy được cấp là 4.054 m^2).

+ Thửa số 903, tờ bản đồ số 02, diện tích theo đo đạc thực tế 7.272 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được Uỷ ban nhân dân huyện MX cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ bà Thạch Thị A vào ngày 27/02/2003, diện tích trong giấy được cấp là 7.250 m^2).

+ Thửa số 1099, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.383, 8 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được Uỷ ban nhân dân huyện X cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B vào ngày 01/4/2011, diện tích trong giấy được cấp là 1.428 m^2).

+ Thửa số 1002, tờ bản đồ số 02, diện tích 8.289 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được Uỷ ban nhân dân huyện MX cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ bà Thạch Thị A vào ngày 30/7/2003, diện tích trong giấy được cấp là 9.100 m^2).

Đối với đất ruộng mà vợ chồng đã mua là tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn yêu cầu được nhận Thửa số 1002, còn lại giao cho ông Thạch Lương B và ông Lương B có nghĩa vụ trả lại cho bà giá trị chênh lệch.

*** Đối với số vàng cố đất:**

+ Số vàng cố đất của ông Lý H 10 công với giá 55 chỉ vàng 24K. Đến nay ông Lý H chưa chuộc lại đất nhưng hiện ông Thạch Lương B vẫn còn giữ đất canh tác. Bà Thạch Thị A đồng ý để ông Thạch Lương B tiếp tục canh tác đất và yêu cầu ông Thạch Lương B trả cho bà Thạch Thị A 27,5 chỉ vàng 24K. Khi nào ông Lý H chuộc lại đất thì ông Thạch Lương B nhận lại số vàng cố đất 55 chỉ vàng 24K.

+ Số vàng cố đất của bà Lý Thị G (G1) cố 09 công với giá 55 chỉ vàng 24K. Bà G (G1) đã chuộc lại đất và đã trả cho ông Thạch Lương B 55 chỉ vàng 24K. Ông Thạch Lương B cũng thừa nhận đã nhận 55 chỉ vàng 24K của bà Lý Thị G (G1). Bà Thạch Thị A yêu cầu Tòa án buộc ông Thạch Lương B trả lại cho bà 27,5 chỉ vàng 24K.

+ Đối với số tiền cố của ông Thạch D ngụ tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng 02 công đất ruộng giá 11.000.000 đồng, ông On đã trả cho bà nên bà đồng ý chia lại cho ông Thạch Lương B 5.500.000 đồng.

*** Đối với tài sản chung là các khoản nợ người khác thiếu vợ chồng nguyên đơn, Bà A yêu cầu:**

+ Ông Lý I vay 30.000.000 đồng. Ông Lý I khai đã trả cho ông Thạch Lương B nhưng ông Thạch Lương B không thừa nhận là có nhận 30.000.000 đồng do ông Lý I trả. Do bị đơn không thừa nhận nên bà Thạch Thị A không yêu cầu ông Thạch Lương B chia cho bà 15.000.000 đồng và cũng không yêu cầu ông Lý I trả số tiền nêu trên.

+ Đối với số tiền nợ của ông Bùi Văn C vay 15.000.000 đồng, ông C đã trả cho ông Thạch Lương B nên nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Thạch Lương B chia lại 7.500.000 đồng.

+ Ông Thái Văn K vay 3.000.000 đồng nhưng ông Thành chỉ thừa nhận là vay có 2.000.000 đồng và đã trả rồi và không còn nợ nữa. Ông Thạch Lương B chỉ thừa nhận là chỉ có nhận 1.000.000 đồng do ông Thành trả. *Bà Thạch Thị A chỉ yêu cầu ông Thạch Lương B chia cho bà 500.000 đồng.*

+ Bà Dương Thị Kim L vay 3.500.000 đồng. Bà Dương Thị Kim L cũng thừa nhận là có nợ vợ chồng Ông B, Bà A 3.500.000 đồng. Bà Thạch Thị A yêu cầu Tòa án buộc bà Kim Hoàng trả cho bà 1.750.000 đồng và trả cho ông Thạch Lương B 1.750.000 đồng;

+ Ông Trần M vay 02 chỉ vàng 24K. Ông Trần M khai là đã trả cho ông Thạch Lương B và Ông B cũng thừa nhận có nhận 02 chỉ vàng 24K của ông Trần M trả. Bà Thạch Thị A yêu cầu ông Thạch Lương B trả lại cho bà 01 chỉ vàng 24K;

+ Bà Châu Thị E vay 1,5 chỉ vàng 24K. Nhưng bà Oanh Na khai tại Tòa là chỉ nợ Bà A, Ông B 01 chỉ vàng 24K. Bà A không có chứng cứ chứng minh bà Oanh Na nợ 1,5 chỉ vàng 24K. Nếu ông Lương B cũng không có chứng cứ chứng minh bà Oanh Na nợ 1,5 chỉ vàng 24K. Bà Thạch Thị A yêu cầu Tòa án buộc bà Oanh Na trả cho bà 0,5 chỉ vàng 24K và trả cho ông Thạch Lương B 0,5 chỉ vàng 24K;

Đối với số vật dụng vợ chồng mua sắm trong thời kỳ hôn nhân: Hiện ông Thạch Lương B đang quản lý, sử dụng. Bà Thạch Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với 03 chiếc xe gắn máy: Biển số 83FE-2020 hiệu Fusin, xe máy biển số 83P1-10867 hiệu Air Blade và xe máy biển số 83F3-5620 hiệu Dream Trung Quốc. Bà Thạch Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với căn nhà và đất ở: Bà Thạch Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Bị đơn ông Thạch Lương B trình bày*:** Qua ý kiến trình bày của Bà A thì ông đồng ý với ý kiến trình bày về quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung. Khi kết hôn ông và Bà A không có đăng ký kết hôn nhưng nguyên nhân mâu thuẫn là do Bà A cờ bạc tiêu hết tài sản mà vợ chồng dành để xây nhà nên ông mới đuổi Bà A ra khỏi nhà, còn về tài sản chung qua yêu cầu của Bà A ông có ý kiến như sau:

Đối với đất ruộng gồm có:

- Thửa số 672, tờ bản đồ số 02, diện tích đo đạc thực tế 4.071 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được Uỷ ban nhân dân huyện X cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B vào ngày 01/4/2011, diện tích trong giấy được cấp là 4.054 m^2).

- Thửa số 903, tờ bản đồ số 02, diện tích theo đo đạc thực tế 7.272 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được Uỷ ban nhân dân huyện MX cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ bà Thạch Thị A vào ngày 27/02/2003, diện tích trong giấy được cấp là 7.250 m^2).

- Thửa số 1099, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.383, 8 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được Uỷ ban nhân dân huyện X cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B vào ngày 01/4/2011, diện tích trong giấy được cấp là 1.428 m^2).

- Thửa số 1002, tờ bản đồ số 02, diện tích 8.289 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được Uỷ ban nhân dân huyện MX cấp giấy cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Hộ bà Thạch Thị A vào ngày 30/7/2003, diện tích trong giấy được cấp là 9.100 m^2).

Ông đồng ý chia đôi số đất ruộng trên.

Đối với số vàng cố đất:

- Số vàng cố đất của ông Lý H cố 10 công đất ruộng với giá 55 chỉ vàng 24K. Đến nay ông Lý H chưa chuộc lại đất, hiện ông vẫn còn giữ đất canh tác. Bà Thạch Thị A yêu cầu ông trả cho bà Thạch Thị A 27,5 chỉ vàng 24K, khi nào ông Lý H chuộc lại đất thì ông Thạch Lương B nhận lại số vàng cố đất 55 chỉ vàng 24K. Ông B không đồng ý theo yêu cầu này của Bà A.

- Đối với số vàng bà Lý Thị G (G1) chuộc đất 55 chỉ vàng 24K. Bà G (G1) đã chuộc lại đất và đã trả cho ông Thạch Lương B 55 chỉ vàng 24K. Ông Thạch Lương B cũng thừa nhận đã nhận 55 chỉ vàng 24K của bà Lý Thị G (G1). Bà Thạch Thị A yêu cầu Tòa án buộc ông Thạch Lương B trả lại cho bà 27,5 chỉ vàng 24K. Ông B đồng ý theo yêu cầu này của Bà A.

- Đối với số tiền cố của ông Thạch D ngụ tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng 02 công đất ruộng giá 11.000.000 đồng, ông On đã trả cho Bà A nên ông Lương B yêu cầu Bà A chia lại cho ông 5.500.000 đồng.

Đối với tài sản chung là các khoản nợ người khác thiếu vợ chồng nguyên đơn:

+ Ông Lý I nợ 30.000.000 đồng. Ông Lý I không có trả tiền cho ông và Bà A không có yêu cầu giải quyết nên ông cũng không yêu cầu ông Lý I trả lại số tiền nêu trên.

+ Đối với số tiền nợ của ông Bùi Văn C vay 15.000.000 đồng. Ông đã nhận số tiền nêu trên nên ông đồng ý chia lại cho Bà A theo yêu cầu của Bà A.

+ Ông Thái Văn K nợ 3.000.000 đồng nhưng ông Thành chỉ có trả ông nhận 1.000.000 đồng. Bà Thạch Thị A yêu cầu ông trả lại cho bà 500.000 đồng nên ông đồng ý theo yêu cầu này của Bà A và ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nợ giữa vợ của ông Thành còn lại.

+ Bà Dương Thị Kim L vay 3.500.000 đồng. Bà Dương Thị Kim L cũng thừa nhận là có nợ vợ chồng Ông B, Bà A 3.500.000 đồng. Bà Thạch Thị A yêu cầu Tòa án buộc bà Kim Hoàng trả cho bà 1.750.000 đồng và trả cho ông Thạch Lương B 1.750.000 đồng. Ông Thạch Lương B cũng yêu cầu Tòa án buộc bà Kim Hoàng trả cho ông 1.750.000 đồng và trả cho bà Thạch Thị A 1.750.000đồng;

+ Ông Trần M vay 02 chỉ vàng 24K. Ông Trần M đã trả cho ông 02 chỉ vàng 24K. Bà Thạch Thị A yêu cầu ông chia lại cho Bà A 01 chỉ vàng 24K. Ông B đồng ý theo yêu cầu này của Bà A;

+ Bà Châu Thị E vay 1,5 chỉ vàng 24K. Nhưng bà Oanh Na khai tại Tòa là chỉ nợ Bà A, Ông B 01 chỉ vàng 24K. Do Bà A yêu cầu Tòa án buộc bà Oanh Na trả cho bà 0,5 chỉ vàng 24K và trả cho ông Thạch Lương B 0,5 chỉ vàng 24K. Ông Thạch Lương B cũng yêu cầu Tòa án buộc bà Oanh Na trả cho ông 0,5 chỉ vàng 24K và trả cho bà Thạch Thị A 0,5 chỉ vàng 24K;

Đối với số vật dụng vợ chồng mua sắm trong thời kỳ hôn nhân: Hiện ông đang quản lý, sử dụng. Bà Thạch Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ông Thạch Lương B cũng không có ý kiến.

Đối với 03 chiếc xe gắn máy: Biển số 83FE-2020 hiệu Fusin, xe máy biển số 83P1-10867 hiệu Air Blade và xe máy biển số 83F3-5620 hiệu Dream Trung Quốc. Bà Thạch Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ông Thạch Lương B cũng không có ý kiến.

Đối với căn nhà và đất ở: Bà Thạch Thị A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên ông Thạch Lương B cũng không có ý kiến

Và ông Thạch Lương B có yêu cầu phản tố như sau:

- Ông Thạch Lương B yêu cầu Tòa án giải quyết đưa số tài sản chung mà bà Thạch Thị A là người quản lý nhưng đã lấy tiêu xài riêng gồm 179 chỉ vàng 24K, 16 chỉ vàng 18K và 200.000.000 đồng vào khối tài sản chung của vợ chồng để chia theo luật định.

- Ngoài ra, ông Thạch Lương B có yêu cầu phản tố bổ sung là yêu cầu ông Thạch D trả số tiền đã vay của ông và Bà A 15.000.000 đồng để chia theo pháp luật.

Nay bị đơn xin thay đổi yêu cầu phản tố. Cụ thể như sau:

- Ông Thạch Lương B yêu cầu Tòa án giải quyết đưa số tài sản bà Thạch Thị A đã trộm lấy tiêu xài riêng gồm 179 chỉ vàng 24K, 16 chỉ vàng 18K và 195.000.000 đồng tiền bán lúa vào khối tài sản chung của vợ chồng để chia theo luật định (Lý do bị đơn giảm số tiền là bởi vì bị đơn trừ những khoản sinh hoạt trong gia đình từ lúc bán lúa cho đến thời điểm mất trộm khoảng 02 tháng là 5.000.000 đồng).

- Đối với số tiền mà ông Thạch D đã vay của Ông B, Bà A 15.000.000 đồng ông Thạch Lương B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông On trả lại để chia cho ông và Bà A mỗi người 7.500.000 đồng.

Ý kiến của bà Thạch Thị A bổ sung: bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn vì những khoản tiền, vàng này như bà đã khai tại Tòa án là bà đã cầm cố đất, cho vay, mua xe, chi phí sinh hoạt trong gia đình,…chỉ còn 30.000.000 đồng khi xảy ra mâu thuẫn bà cầm theo để tiêu xài. Còn đối với yêu cầu của Ông B về việc ông On vay 15.000.000 đồng, bà xác định ông On không có vay tiền của bà và ông Lương B mà ông On chỉ thiếu tiền cố đất 11.000.000 đồng và hiện nay đã trả cho bà rồi.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/10/2015 ông Bùi Văn C trình bày: Vào năm 2010 ông có vay của Bà A, Ông B 15.000.000 đồng nhưng đến năm 2011 thì ông đã trả số tiền nêu trên cho Ông B, khi trả thì Bà A không có nhà.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/10/2015 và 09/12/2016 Ông Thạch D trình bày: Trước đây ông có cố đất cho Bà A, Ông B diện tích 02 công ruộng với giá 11.000.000 đồng và hiện nay ông đã chuộc lại đất và trả tiền cho Bà A 11.000.000 đồng và bản thân ông không có vay tiền của Bà A và Ông B, chữ viết và chữ ký trong tờ đơn nhân chứng ngày 17/10/2005 mà bị đơn đưa ra không phải là của ông.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/10/2015 bà Châu Thị E trình bày: Bà có vay của vợ chồng Bà A, Ông B 01 chỉ vàng 24K và hiện nay chưa có trả.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/10/2015 bà Lý Thị G (G1) trình bày: Vào năm 2009 bà có cố ruộng cho Bà A, Ông B với diện tích 09 công ruộng nhưng hai năm sau bà đã chuộc lại và đưa vàng cho A 55 chỉ vàng 24K, lúc đó Bà A đã bỏ đi.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/10/2015 ông Lý H trình bày: Ông có cố đất cho Bà A và ông Thạch Lương B 10 công đất ruộng với giá 55 chỉ vàng 24K và hiện nay ông chưa có vàng để chuộc lại đất.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 11/12/2015 ông Lý I trình bày: Trong năm 2012 ông có vay của Ông B và Bà A 30.000.000 đồng nhưng cũng trong năm đó ông cũng đã trả rồi không còn nợ nữa.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 27/10/2015 ông Thái Văn K trình bày: Trước đây ông có vay tiền của Bà A, Ông B 2.000.000 đồng nhưng đã trả rồi, khi trả thì trả cho hai vợ chồng hiện nay không còn nợ nửa.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/12/2015 bà Dương Thị Kim L trình bày: Bà có vay của Bà A, Ông B 3.500.000 đồng và hiện nay bà chưa trả số tiền nêu trên.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 17/12/2015 Ông Trần M trình bày: Ông có vay của Bà A, Ông B 02 chỉ vàng 24K nhưng ông đã trả cho Ông B rồi hiện nay không còn nợ nữa.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 29/8/2012 bà Thạch Thị N trình bày: Phần đất mà gia đình Bà A, Ông B đang ở là của bà cho mượn và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994, đến năm 2011 Ông B dự định cất nhà nhưng chưa có tiền mua đất bà dự định bán rẻ cho nhưng chưa kịp bán thì Ông B, Bà A đã xảy ra mâu thuẫn nên bà không đồng ý cho chia.

- Đối với ông Châu Prắc O; Bà Thạch Thị S và Bà Thạch Thị Kim P Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Xi, Bà Aang, bà P nhưng ông Xi, Bà Aang, bà P không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không đến tham gia phiên họp để công bố chứng cứ, phiên hòa giải cũng như tham gia phiên tòa theo triệu tập.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện X , tỉnh Sóc Trăng thụ lý và giải quyết. Tại bản án bản án dân sự sơ thẩm số 01/2019/HNGĐ-ST, ngày 08/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện X đã quyết định như sau:

Căn cứ vào: Điều 5; Khoản 1 Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ chung sống giữa nguyên đơn bà Thạch Thị A với bị đơn ông Thạch Lương B là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: Các con chung của Bà A, ông Thạch Lương B là Thạch Thị Kim P, sinh năm 1991 và Thạch Thị S, sinh năm 1997 hiện nay đều đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân và các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B, tổng cộng gồm có: Đất ruộng 04 thửa (như đã trình bày ở trên); 291 chỉ vàng 24K; 16 chỉ vàng 18K; tiền 222.000.000 đồng.

Ông Thạch Lương B và bà Thạch Thị A mỗi người được hưởng 50% số tài sản nêu trên, cụ thể như sau:

- Bà Thạch Thị A được hưởng:

+ Thửa số 1099, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.383, 8 m^2 , tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được UBND huyện X cấp giấy CNQSDĐ cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B vào ngày 01/4/2011, diện tích trong giấy cấp là 1.428 m^2 (Hướng đông giáp thửa đất số 712 có số đo 43,4 mét; Hướng tây giáp thửa đất số 887 có số đo 44,8 mét; Hướng nam giáp thửa đất số 980 có số đo 31,8 mét; Hướng bắc giáp bờ kênh có số đo 43,4 mét)

+ Thửa số 1002, tờ bản đồ số 02, diện tích 8.289,4 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được UBND huyện MX cấp giấy CNQSDĐ cho Hộ bà Thạch Thị A vào ngày 30/7/2003, diện tích trong giấy cấp là

9.100 m^2 (Hướng đông giáp đất ông Thạch Cãi và Thạch Ni có số đo 69,4 mét; Hướng tây giáp thửa đất số 678 có số đo 72,4 mét; Hướng nam giáp thửa đất số 682 có số đo 142,2 mét; Hướng bắc giáp thửa 444 có số đo 106,0 mét)

+ Số vàng: 145,5 chỉ vàng 24K; 08 chỉ vàng 18K và số tiền 111.000.000 đồng.

- Ông Thạch Lương B được hưởng:

+ Thửa số 672, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.071 m^2, tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được UBND huyện X cấp giấy CNQSDĐ cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B vào ngày 01/4/2011, diện tích trong giấy cấp là 4.054 m^2) (Hướng đông giáp thửa đất số 680 và 842 có số đo 127,0 mét; Hướng tây giáp thửa đất số 671 và 887 có số đo 128,0 mét; Hướng nam giáp bờ kênh có số đo 31,8 mét; Hướng bắc giáp thửa 916 có số đo 31,8 mét)

+ Thửa số 903, tờ bản đồ số 02, diện tích 7.272 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được UBND huyện MX cấp giấy CNQSDĐ cho Hộ bà Thạch Thị A vào ngày 27/02/2003, diện tích trong giấy cấp là 7.250 m^2); (Hướng đông giáp thửa đất số 533 có số đo 39,4 mét; Hướng tây giáp thửa đất số 544 và 910 có số đo 51,2 mét; Hướng nam giáp thửa đất số 599 có số đo 161,6 mét; Hướng bắc giáp thửa đất số 543 có số đo 161,4 mét)

+ Số vàng: 145,5 chỉ vàng 24K; 08 chỉ vàng 18K và số tiền 111.000.000 đồng.

Do mỗi người quản lý tài sản chênh lệch nhau cho nên:

- Ông Thạch Lương B có nghĩa vụ giao lại cho bà Thạch Thị A 02 thửa đất (Thửa số 1099, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.383, 8 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được UBND huyện X cấp giấy CNQSDĐ cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B vào ngày 01/4/2011, diện tích trong giấy cấp là 1.428 m^2 ; Thửa số 1002, tờ bản đồ số 02, diện tích 8.289 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được UBND huyện MX cấp giấy CNQSDĐ cho Hộ bà Thạch Thị A vào ngày 30/7/2003, diện tích trong giấy cấp là 9.100 m^2). Có số đo tứ cận như đã trình bày ở trên.

Ngoài ra ông Thạch Lương B còn có nghĩa vụ trả cho bà Thạch Thị A số tiền quyền sử dụng đất được hưởng chênh lệch là 29.228.500 đồng (Do hai thửa đất ông Thạch Lương B được hưởng là 11.343m^2, hai thửa đất Bà A được hưởng là 9.672,8m^2, diện tích Ông B hưởng nhiều hơn là 1.670,2m^2x 35.000đồng/01m^2 =58.457.000 đồng)

- Bà Thạch Thị A có nghĩa vụ giao lại cho ông Thạch Lương B: 33,5 chỉ vàng 24K; 08 chỉ vàng 18K và 95.000.000 đồng.

* Buộc bà Châu Thị E có nghĩa vụ trả lại cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B mỗi người 0,5 chỉ vàng 24K.

* Buộc bà Dương Thị Kim L trả cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B mỗi người 1.750.000 đồng.

* Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Thạch Lương B về việc yêu cầu ông Thạch D trả số tiền vay 15.000.000 đồng (trả cho ông 7.500.000 đồng và bà Thạch Thị A 7.500.000 đồng)

* Về nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung, nên không đặt ra xem xét.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

- *Ngày 22/1/2019 nguyên đơn bà Thạch Thị A kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm:* bà không đồng ý đưa số vàng 179 chỉ vàng 24K, 16 chỉ vàng 18K và 195.000.000 đồng vào khối tài sản chung để chia vì vàng và tiền này không có thực, do Ông B kêu bà khai số vàng bị mất trộm tại Công an xã Tài Văn và bà không phải là người quản lý duy nhất đối với số vàng và tiền này mà hai vợ chồng cùng quản lý. Số vàng mà vợ chồng dành dụm được đã đem đi cố đất, mua sắm vật dụng trong nhà như dĩa, tô, nồi soong, mua xe máy cho con, đắp nền nhà, mua bảo hiểm cho con, …. Ông B thường xuyên đánh đập bà nên bà có lén lút cho tiền 02 con xài phung phí dẫn đến hết vàng, sợ Ông B đánh nên mới dựng hiện trường giả vụ mất trộm; còn số vàng 16 chỉ vàng 18K đã cho Sương, Sương có khai là cha mẹ cùng cho Sương đã bán tiêu xài hết. Đối với tiền bán lúa 180.000.000 đồng bà đã trả tiền phân bón, thuốc trừ sâu và trả cho vụ sau nên yêu cầu không đưa vào khối tài sản chung; điều chỉnh số vàng của ông Lý H từ 22,5 chỉ vàng 24K thành 27,5 chỉ vàng 24K và yêu cầu miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với lý do bà là người dân tộc Khơ -me sống ở vùng kinh tế khó khăn.

- *Ngày 23/01/2019*, bị đơn Thạch Lương B kháng cáo yêu cầu ông Thạch D trả số tiền đã vay là 15.000.000 đồng; yêu cầu xác định số vàng tài sản chung vợ chồng có 12 lượng vàng miếng và yêu cầu chỉ chia cho Bà A bằng hiện vật là một thửa đất để ổn định cuộc sống là thửa số 903, tờ bản đồ số 02, diện tích 7.272m^2, vị trí tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng các thửa đất còn lại Ông B xin nhận và trả giá trị cho Bà A.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Về số vàng 179 chỉ vàng 24K, 16 chỉ vàng 18 và số tiền 195.000.000đ là không có thực với các lý do: thứ nhất, vợ chồng Bà A, Ông B sống với nhau từ năm 1990 gia đình chỉ thu hoạch 02 vụ lúa một năm; khi mới về chung sống với nhau cũng chưa có tài sản gì chỉ có 06 chỉ vàng do cha mẹ cho từ đó vợ chồng mới cầm cố đất để canh tác dần dần rồi mua đất; thứ hai, theo lời khai của Ông B cũng không xác định được số vàng này có từ thời gian nào, Ông B thừa nhận số vàng để trong gói và để vào tủ chìa khóa tủ thì gia đình sử dụng chung. Tại phiên tòa hôm nay, Bà A cũng khai nhận sau khi thu hoạch lúa vợ chồng mua vàng cất và sau đó bán dần đi để lo cho vụ sau và cuộc sống gia đình, cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào hồ sơ báo giả mất trộm để xác đình số vàng này là tài sản chung của vợ chồng là không có căn cứ vì thực tế Bà A không biết chữ, Bà A là người dân tộc Khơ-me nhưng các biên bản đều không có người phiên dịch tiếng Khơ-me. Tài sản chung của vợ chồng Bà A chỉ là những thửa đất, xe gắn máy, những vật dụng trong gia đình và số vàng còn lại là vàng cố đất. Cấp sơ thẩm cộng thêm số vàng ảo nêu trên để xác định tài sản chung của vợ chồng là chưa chính xác. Là người phụ nữ thương con, còn chồng thì khó khăn hay đánh nên vì con Bà A đã nói dối chồng để lấy tiền mua xe cho con vì sợ chồng đánh phải dựng nên hiện trường vụ mất trộm đều này Ông B

cũng thừa nhận và trong biên bản của Công an thì Ông B cũng hứa là sẽ không tiếp tục đánh vợ. Vì vậy, để giải quyết vụ án được khách quan chính xác đề nghị Hội đồng xét xử cho tạm ngừng phiên tòa để xác minh thêm về thu nhập cũng nhưng những chi phí trong gia đình Bà A đã chi.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ và không có cơ sở. Lời khai của nguyên đơn từ khi khởi kiện đến nay và tại phiên tòa hôm nay là rất mâu thuẫn và việc tạm ngừng phiên tòa sẽ kéo dài thời gian. Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn thừa nhận có số tài sản chung là 179 chỉ vàng 24k; 16 chỉ vàng 18k và 195.000.000 đồng. Ngay khi sự việc mất trộm xảy ra thì nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận và xác định số vàng này là có thật. Tại biên bản lấy lời khai của Công an nguyên đơn cũng thừa nhận, tại phiên tòa nguyên đơn cũng thừa nhận là có đánh đề khi nằm "*chiêm bao*" thấy. Việc con cái cho tiền cho cha mẹ là lẽ đương nhiên, là đều tốt, con cái báo hiếu cho cha mẹ nhưng ở đây nguyên đơn dấu chồng con là không đúng. Trong lời khai của nguyên đơn tại Công an cũng trình bày rõ số vàng bán rồi vẫn còn nợ bên ngoài khi bán lúa có tiền thì mới trả thêm đều này thể hiện rõ nguyên đơn đã trình bày không trung thực. Nguyên đơn biết chữ nhưng Luật sư cho rằng nguyên đơn không biết chữ là không có căn cứ, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thừa nhận chữ ký trong biên bản lấy khai tại Công an, đơn khởi kiện và nhiều biên bản khác từ năm 2011 đến năm 2013 nguyên đơn đều ký tên nên đối với kháng cáo của nguyên đơn liên quan đến số vàng và tiền nêu trên là không có cơ sở. Đối với kháng cáo của bị đơn về số tiền yêu cầu ông On trả 15.000.000 đồng là có căn cứ, vì số tiền này trong giai đoạn giải quyết sơ thẩm Bà A và Ông B đồng ý rút các khoảng tiền ông C thiếu và ông On thiếu, nhưng tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn không đồng ý nên bị đơn vẫn tiếp tục yêu cầu. Tòa cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự là chưa đúng vì bị đơn đã xuất trình bản viết tay là bản gốc thì nghĩa vụ chứng minh là của ông On căn cứ theo khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tương tự như bản án của Tòa án tỉnh Sóc Trăng đã giải quyết. Đối với kháng cáo về việc tính giá trị vàng về giá nguyên đơn cũng thống nhất nên tôi không nói thêm. Đối với kháng cáo về phần liên quan đến các thửa đất nguyên đơn yêu cầu được giao cho Bà A một thửa đất số 903, tờ bản đồ số 02, diện tích 7.272 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng các thửa đất còn lại Ông B xin nhận và sẽ trả giá trị lại cho Bà A phần chênh lệch vì việc chia các thửa đất như cấp sơ thẩm giải quyết sẽ gây khó khăn cho việc sử dụng đất và việc thi hành án vì Bà A hiên nay đều kiện khó khăn sẽ khó khăn trong việc trả lại tiền vàng cho Ông B. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn A sửa bản án sơ thẩm.

Vị đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và áp

dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm 01/2019/HNGĐ-ST, ngày 08/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện X về án phí chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn về việc số vàng 16 chỉ vàng 18K vợ chồng nguyên đơn đã tặng cho con gái, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc miễn toàn bộ án phí, các phần khác của kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ; Đối với kháng cáo của bị đơn về việc xác định số vàng tài sản chung của vợ chồng có 12 lượng vàng miếng loại 9999 là có căn cứ và các kháng cáo khác của bị đơn là không có căn cứ. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định pháp luật để quy đổi giá vàng thành tiền khi tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, việc giải quyết xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[1.2] Về người tham gia tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Văn C, Thạch D, Châu Thị E, Lý Thị G, Lý I, Thái Văn K, Dương Thị Kim L, Trần M, Thạch Thị N, Châu Prắc O, Thạch Thị S; những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lý Chạnh gồm ông, bà Danh Thị Đên, Lý Oành Đi, Lý Thị Cao Ly, Lý Quách Thi, Lý Thị Mỹ Linh; Người bảo vệ quyền lợi, ích hợp pháp bị đơn luật sư Lư Thị Ngọc đến lần thứ 2 nhưng họ vắng mặt không có lý do. Xét thấy, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này không liên quan đến kháng cáo và tại phiên tòa hôm nay Bà A thống nhất xét xử vắng mặt Luật sư Lư Thị Ngọc nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 296 và Điều 297 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người có tên nêu trên.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Đối với kháng cáo của nguyên đơn Thạch Thị A: nguyên đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án xem xét không đồng ý đưa số vàng 179 chỉ vàng 24K, 16 chỉ vàng 18K và 195.000.000 đồng vào khối tài sản chung để chia vì vàng và tiền này không có thực; do Ông B kêu bà khai số vàng bị mất trộm tại Công an xã Tài Văn, bà không phải là người quản lý duy nhất đối với số vàng trên mà hai vợ chồng cùng quản lý. Số vàng mà vợ chồng dành dụm được đã đem đi cố đất, mua sắm vật dụng trong nhà và mua xe máy cho con, mua bảo hiểm cho con, …Do Ông B thường xuyên đánh đập bà nên bà có lén lút cho tiền 02 con xài phung phí dẫn đến hết vàng. Do sợ Ông B đánh nên mới dựng hiện trường giả vụ mất trộm; còn số vàng 16 chỉ vàng 18K Sương có khai là cha mẹ cùng cho Sương đã bán tiêu xài hết. Đối với tiền bán lúa 180.000.000 đồng bà đã trả tiền phân bón, thuốc trừ sâu và trả cho vụ sau nên yêu cầu không đưa vào khối tài sản chung; điều chỉnh số vàng của ông Lý H từ 22,5 chỉ vàng 24K thành 27,5 chỉ vàng 24K và yêu cầu

miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm với lý do bà là người dân tộc Khơ-me sống ở vùng kinh tế khó khăn.

[2.1.1] Đối với số vàng cố đất của ông Lý H bà yêu cầu điều chỉnh từ 22,5 chỉ vàng 24k thành 27,5 chỉ vàng 24k tại trang 14 của bản án sơ thẩm. Xét thấy, ngày 21/01/2019 khi phát hiện có sai sót cấp sơ thẩm đã có quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 01/QĐ-SCBSBA, ngày 21/1/2019 và phần quyết định của bản án đã ghi chính xác số lượng vàng trên, tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn Sol có yêu cầu rút kháng cáo đối với phần này nên căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 289 và Điều 312 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2.1.2] Đối với số vàng 16 chỉ vàng 18k Bà A cho rằng vợ chồng đã cho con gái là Thạch Thị Kim P và Sương đã tự bán và chi xài hết. Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/5/2019, bà P khai số vàng 16 chỉ vàng 18K (gồm hai bộ vòng Ximen và 01 sợ dây chuyền) cha mẹ chị đã cho chị nhưng thời gian nào chị không nhớ rõ và số vàng này chị tự cất giữ và hiện nay thì đã bán chi xài và lo cho con của chị hết không còn số vàng này. Ông Thạch Lương B không thừa nhận có cho chị Sương số vàng này và tại thời điểm vợ chồng khai mất trộm Bà A và Ông B có kê khai ông, bà bị mất số vàng 16 chỉ vàng 18k. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án Ông B cũng không thừa nhận có cho con gái là Thạch Thị Kim P số vàng này và không không đồng ý theo ý kiến của Bà A. Xét thấy, số vàng 16 chỉ 18k cụ thể là hai bộ vòng Ximen và môt sợi dây chuyền là trang sức cho người nữ mà Ông B, Bà A mua để cho con đeo. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay Bà A khai là tại thời điểm bà dựng hiện trường mất trộm thì không thấy con gái đeo số vàng này, Ông B cũng khai là không thấy Sương đeo, còn Sương thì khai Sương đem cất, không đeo số vàng này và khi cha mẹ trình báo mất trộm thì chị dấu số vàng này luôn. Bà A và Sương khai số vàng này đã tặng cho Sương nhưng trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Bà A và Sương không có chứng cứ để chứng minh và tại thời điểm khai mất trộm Bà A, Ông B khai số vàng vợ chồng mất trong đó có 16 chỉ vàng 18K. Vì vậy, Bà A kháng cáo cho rằng số vàng 16 chỉ vàng 18K đã tặng cho con gái là không có cơ sở nên kháng cáo của bà đối với số vàng này Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.1.3] Đối với số vàng 179 chỉ vàng 24K và 195.000.000 đồng tiền bán lúa Bà A cho rằng số tài sản trên đã sử dụng khi hai người còn sống chung và dùng vào mục đích cố đất và mua tài sản trong gia đình. Xét thấy, qua lời trình bày của các đương sự thể hiện được số tài sản trên hàng ngày Bà A là người quản lý, khi Ông B yêu cầu lấy ra để chuẩn bị xây nhà thì Bà A dựng hiện trường giả nhà bị mất trộm vì số vàng và tiền vợ chồng tích lũy đã không còn. Sau khi Công an làm việc Bà A đã thừa nhận do số vàng, tiền trên bà tiêu xài và lo cho gia đình bên bà không còn, do lo sợ Ông B đánh nên dựng hiện trường vụ mất trộm để lừa dối Ông B, tại biên bản biên lấy lời khai ngày 09/12/2016 (Bl571, 572) Tòa án có hỏi "trước vụ việc khai báo bị mất trộm số tiền, vàng ông, bà tạo lập được bao nhiêu tiền, vàng? Bà A khai lúc mua sắm vàng hai vợ chồng cùng đi mua và điều biết là 17 cây vàng 24k và vàng 18K hơn một cây, số tiền bán lúa 180.000.000 đồng"; Tại phiên tòa hôm nay bà lại cho rằng số vàng tiền trên bà đã sử dụng vào việc

mua tài sản trong nhà, mua xe cho con, cố đất và mua bảo hiểm cho con, … nhưng phía Ông B không thừa nhận và Bà A cũng không có chứng cứ gì để chứng minh; Bà A là người kháng cáo nhưng tại tòa phúc thẩm hôm nay bà cũng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh số vàng, tiền bà đã sử dụng vào việc cầm cố đất và mua các vật liệu trong gia đình để Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét. Đối với chiếc xe biển số 83P1-10867 hiệu Air Blade Bà A cho rằng đã bán vàng 02 lượng vàng để mua vào năm 2011, Ông B không thừa nhận và trong quá trình giải quyết vụ án Ông B không trình bày rõ nguồn tiền mua xe này từ đâu có mà nghe Bà A nói trúng số mua, tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của bị đơn xác định tiền mua xe là 39.600.000 đồng, theo hóa đơn giá trị gia tăng (BL 683) thì giá trị chiếc xe 38.800.000đ. Vì vậy, phía bị đơn trình bày tiền mua xe 39.600.000 đồng là gần với giá trị thực của chiếc xe. Bà A thì cho rằng lấy từ tiền tích lũy của vợ chồng, còn Ông B không rõ nguồn gốc tiền mua xe và cũng không chứng minh được nguồn tiền mua xe từ đâu có nên có cơ sở xác định nguồn tiền mua chiếc xe này là do Bà A lấy từ khoảng tiền vợ chồng tích lũy, do sợ Ông B không đồng ý nên nói dối Ông B là tiền trúng số. Hiện nay Ông B là người đang trực tiếp quản lý chiếc xe trên, Bà A không yêu cầu chia chiếc xe trên nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ. Từ căn cứ này có thể xem xét khấu trừ cho Bà A số tiền mua xe vào khối tài sản chung của vợ chồng là 179 chỉ vàng 24k và 195.000.000 đồng nên chấp nhận một phần kháng cáo của Bà A khấu trừ 39.600.000 đồng vào khối tài sản chung của vợ chồng là 179 chỉ vàng 24k và 195.000.000 đồng, kháng cáo của Bà A về việc không đưa khối tài sản 179 chỉ vàng 24k và 195.000.000 đồng là không có cơ sở.

[2.1.4] Đối với kháng cáo của Bà A về yêu cầu được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm với lý do bà là người dân tộc Khơ-me, sống ở xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn : Xét thấy theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án có quy định những trường hợp sau đây được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí: "*Trẻ em; cá nhân thuộc hộ nghèo, cận nghèo; người cao tuổi; người khuyết tật; người có công với cách mạng; đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ*" và tại khoản 1 Điều 14 Nghị quyết này có nêu "*Người đề nghị được miễn, giảm tạm ứng án phí, tạm ứng lệ phí Tòa án, án phí, lệ phí Tòa án thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, Điều 13 của Nghị quyết này phải, có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh thuộc trường hợp được miễn, giảm*". Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm Bà A không có đơn yêu cầu và cũng không có cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh thuộc trường hợp miễn án phí nên cấp sơ thẩm buộc Bà A phải chịu án phí có giá ngạch đối với tài sản được chia là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm Bà A đã kháng cáo xin được miển án phí và có cung cấp cho Tòa án đơn xin miễn án phí và xác nhận của Ủy ban xã bà là người dân tộc Khơ-me sống ở xã có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn nên cần xem xét miễn toàn bộ án phí cho Bà A. Vì vậy, cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của Bà A miễn toàn bộ án phí cho Bà A.

[2.2] Đối với kháng cáo của bị đơn Thạch Lương B: yêu cầu ông Thạch D trả cho ông số tiền 15.000.000 đồng; yêu cầu chia số vàng trong đó 12 lượng là vàng miếng và chỉ chia cho Bà A một thửa đất duy nhất để làm ăn ổn định cuộc sống là thửa 903, tờ bản đồ số 02, diện tích 7.272m^2, vị trí ở ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng. Các thửa còn lại ông xin nhận và trả lại giá trị chênh lệch cho Bà A. Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.2.1] Đối với kháng cáo của ông Thạch Lương B về yêu cầu ông Thạch D trả số tiền vay là 15.000.000 đồng. Ông B có cung cấp cho Tòa án tờ "đơn nhân chứng đề ngày 17/10/2005" (BL 512) có thể hiện ông On vay số tiền 15.000.000đ, được viết trên tờ giấy học sinh chỉ có chữ ký của ông Thạch D và Ông B, không có người làm chứng chứng kiến, cũng không có xác nhận của chính quyền địa phương hay công chứng, chứng thực. Ông Thạch D không thừa nhận có vay tiền của Ông B và cũng không thừa nhận chữ ký trong đơn nhân chứng Ông B cung cấp. Do đó căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì Ông B phải chứng minh cho chứng cứ của mình đưa ra là có căn cứ vì chứng cứ Ông B đưa ra không thuộc những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án mặt dù cấp sơ thẩm có thông báo cho Ông B để yêu cầu Ông B chứng minh chứng cứ do Ông B cung cấp là do ông On ký nhưng Ông B không yêu cầu giám định chữ ký và cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh. Mặc khác theo trình bày của Ông B thì số tiền trên là do vợ chồng ông cho vay nhưng trên tờ giấy Ông B cung cấp không có chữ ký của Bà A, Bà A cũng không thừa nhận có việc cho Ông B vay số tiền 15.000.000 đồng, Ông B cho rằng trường hợp này tương tự bản án phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng nên trách nhiệm chứng minh là của ông On chứ không phải Ông B là không có căn cứ vì bản án Ông B nêu trong kháng cáo không phải là án lệ nên không thể áp dụng tương tự. Do Ông B không chứng minh được có việc cho ông On vay tiền nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của Ông B là có căn cứ. Vì vậy, kháng cáo của Ông B về việc buộc ông On trả số tiền 15.000.000đ là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.2.2] Đối với kháng cáo của Ông B về việc xem xét chia số vàng trong đó có 12 lượng vàng là vàng miếng (9999). Xét thấy, theo hồ sơ do cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện X cung cấp, cũng như biên bản lấy lời khai của Bà A tại tòa thì trong các lời khai vụ mất trộm, Ông B, Bà A đều khai mất số lượng vàng trong đó có "vàng thẻ 12 cây 9999", các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn, bị đơn thừa nhận trong số vàng khai mất có 12 lượng vàng miếng; vàng 24k và vàng 18K. Cấp sơ thẩm giải quyết xác định tài sản chung vợ chồng 179 chỉ vàng 24K (phần Bà A lấy tiêu xài riêng) là chưa chính xác, gây thiệt thòi quyền lợi cho các đương sự. Vì vậy, cấp phúc thẩm cần xác định lại trong số 179 chỉ vàng 24k, trong đó có 120 chỉ vàng 9999 (vàng thẻ) và 59 chỉ vàng 24K.

[2.2.3] Đối với kháng cáo của Ông B về việc chia quyền sử dụng đất: Ông B yêu cầu chỉ chia cho Bà A thửa 903, tờ bản đồ số 02, diện tích 7.272m^2, vị trí ở ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng; các thửa còn lại chia cho Ông B, Ông B trả lại giá trị chênh lệch cho Bà A. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 62

của Luật Hôn nhân và Gia đình có quy định " *Việc chia quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn được thực hiện như sau: a) Đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, nếu cả hai bên đều có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì được chia theo thỏa thuận của hai bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định tại Điều 59 của Luật này. Trong trường hợp chỉ một bên có nhu cầu và có điều kiện trực tiếp sử dụng đất thì bên đó được tiếp tục sử dụng nhưng phải thanh toán cho bên kia phần giá trị quyền sử dụng đất mà họ được hưởng".* Giữa Ông B và Bà A không thỏa thuận được việc chia quyền sử dụng đất và cả hai bên đều có nhu cầu sử dụng đất. Ông B, Bà A điều thống nhất có tất cả 04 thửa đất:

- Thửa số 1099, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.383, 8 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (được UBND huyện X cấp giấy CNQSDĐ cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B vào ngày 01/4/2011, diện tích trong giấy cấp là 1.428 m^2, theo định giá có giá trị: 48.433.000 đồng.

- Thửa số 1002, tờ bản đồ số 02, diện tích 8.289,4 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (được UBND huyện MX cấp giấy CNQSDĐ cho Hộ bà Thạch Thị A vào ngày 30/7/2003, diện tích trong giấy cấp là 9.100 m^2, theo định giá có giá trị: 290.115.000 đồng.

- Thửa số 672, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.071 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (được UBND huyện X cấp giấy CNQSDĐ cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B vào ngày 01/4/2011, diện tích trong giấy cấp là 4.054 m^2), theo định giá có giá trị: 142.485.000 đồng.

- Thửa số 903, tờ bản đồ số 02, diện tích 7.272 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (được UBND huyện MX cấp giấy CNQSDĐ cho Hộ bà Thạch Thị A vào ngày 27/02/2003, diện tích trong giấy cấp là 7.250 m^2), theo định giá có giá trị: 254.520.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân Gia đình quy định "*Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch*". Tại phiên tòa hôm nay Bà A không đồng ý theo yêu cầu của Ông B và các phần đất nêu đất trên độc lập và có thể chia bằng hiện vật. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất của nguyên đơn và chia bằng hiện vật là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của Ông B đối với yêu cầu này là không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[2.2.4] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử kết luận phần tài sản chung của vợ chồng mà nguyên đơn Thạch Thị A đã dựng hiện trường giả mất trộm để lấy tiêu xài riêng gồm 179 chỉ vàng 24K; 16 chỉ vàng 18k và 195.000.000 đồng, khấu trừ giá trị xe 39.600.000 đồng; trong số 179 chỉ vàng 24K có 120 chỉ vàng 9999 (vàng thẻ) và 59 chỉ vàng 24K. Căn cứ vào Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nguyên đơn Sol phải có nghĩa vụ trả lại cho Ông B, ½ số tài sản nêu trên là có căn cứ và phù hợp với quy định pháp luật.

[3] Đối với quyết định bản án của cấp sơ thẩm về việc các bên thanh toán với nhau giá trị bằng vàng. Theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 24/2012/NĐ-CP của chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh vàng có qui định về hành vi vi phạm "Sử dụng vàng làm phương tiện thanh toán" nên khi tuyên án cần phải quy đổi vàng ra tiền Việt Nam đồng tương ứng với giá vàng phải trả theo giá bán ra trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Vì vậy, cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm quy đổi vàng thành tiền để thanh toán cho phù hợp với quy định pháp luật. Theo công văn của Sở Tài chính số 1336/STC-GCS, ngày 19/4/2019 trả lời giá vàng bán ra trên thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 07/1/2019 giá vàng 9999 là 36.400.000 đồng; giá vàng 24K là 3.530.000 đồng và giá vàng 18k là 2.709.000 đồng. Theo đơn kháng cáo của Ông B và tại phiên tòa hôm nay người đại diện Ông B trình bày giá vàng 9999 tại thời điểm xét xử sơ thẩm tại địa phương giá là 36.630.000 đồng một lượng và tại phiên tòa hôm nay Bà A cũng thống nhất giá vàng miếng 9999 một lượng là 36.630.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận giá vàng 9999 một lượng là 36.630.000 đồng. Từ đó cấp phúc thẩm căn cứ vào giá vàng này để quy đổi thành tiền khi tuyên án, cụ thể: theo phân tích trên thì hiện nay Bà A đang quản lý 120 chỉ vàng 9999 thành tiền 439.560.000 đồng; 59 chỉ vàng 24k thành tiền là 208.270.000 đồng; 16 chỉ vàng 18k quy đổi thành tiền là 43.344.000đ, tổng cộng là 691.174.000 đồng, khấu trừ tiền mua xe 39.600.000 đồng, còn lại 651.574.000đ. Số vàng ông Thạch Lương B đang quản lý gồm vàng cố đất và cho vay tổng cộng 112 chỉ vàng 24K quy đổi thành tiền là 395.360.000 đồng. Tổng cộng số vàng được quy đổi thành tiền từ ông Sol, bà A là 1.046.934.000 đồng, số tài sản này Bà A và Ông B mỗi người được hưởng 50% bằng số tiền 523.934.000 đồng. Do Bà A quản lý số vàng có giá trị nhiều hơn nên có nghĩa vụ giao lại cho Ông B số tiền 651.574.000 đồng – 523.934.000 đồng = 127.640.000 đồng.

[4] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận một phần đối yêu cầu miễn án phí và khấu trừ giá trị xe từ khối tài sản chung, đối với kháng cáo về việc không xác định số tài sản 179 chỉ vàng 24k, 16 chỉ vàng 18k và 195.000.000 đồng là không có căn cứ; Kháng cáo của bị đơn về việc xem xét chia 12 lượng vàng 9999 là có căn cứ; các kháng cáo khác của bị đơn về việc chỉ chia cho nguyên đơn một thửa đất và yêu cầu buộc ông On trả số tiền 15.000.000 đồng là không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[5] Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn về việc không đưa số vàng 179 chỉ vàng 24K, 16 chỉ vàng 18k và 195.000.000 đồng do Bà A đã chi tiêu, cố đất và mua sắm cho gia đình không còn là có căn cứ chấp nhận một phần đối với số tiền Bà A bỏ ra để mua xe, còn các phần khác là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6] Đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng là có cơ sở chấp nhận một phần.

[7] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8] Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Do bản án sơ thẩm có sửa một phần nên án phí cũng được điều chỉnh lại cho phù hợp. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án phúc thẩm ông Thạch Lương B cũng có đơn xin miễn án phí và nộp chứng cứ là đơn xác nhận ông là người dân tộc Khơ-me sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn. Như đã phân tích trên thì bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B đều là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt có khăn nên được miễn toàn bộ án phí theo qui định pháp luật.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên các đương sự phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B đều là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt có khăn nên được miễn toàn bộ án phí theo qui định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 309; khoản 1 Điều 148; điểm c khoản 1 Điều 289; Điều 312 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn Thạch Thị A về yêu cầu điều chỉnh từ 22,5 chỉ vàng 24k thành 27,5 chỉ vàng 24k tại trang 14 của bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Thạch Thị A và bị đơn Thạch Lương B. Sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 01/2019/DS-ST ngày 08/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện X , như sau:

Căn cứ: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 53; khoản 1 Điều 56, Điều 59, Điều 62 Điều của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ chung sống giữa nguyên đơn bà Thạch Thị A với bị đơn ông Thạch Lương B là vợ chồng.

[2] Về quan hệ con chung: Các con chung của Bà A, ông Thạch Lương B là Thạch Thị Kim P, sinh năm 1991 và Thạch Thị S, sinh năm 1997 hiện nay đều đã trưởng thành, tự lao động nuôi sống bản thân và các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung: Xác định tài sản chung của bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B gồm có:

- Quyền sử dụng đất ruộng gồm 04 thửa (như đã trình bày ở trên);

- Vàng 120 chỉ vàng 9999 quy đổi ra thành tiền là 439.560.000đ; 171 chỉ vàng 24K quy đổi thành tiền là 603.630.000 đồng; 16 chỉ vàng 18k quy đổi thành

tiền là 43.344.000 đồng, tổng cộng là: 1.086.534.000 đồng, khấu trừ tiền mua xe 39.600.000 đồng = 1.046.934.000 đồng.

- Tiền 222.000.000 đồng.

Ông Thạch Lương B và bà Thạch Thị A mỗi người được hưởng 50% số tài sản nêu trên, cụ thể như sau:

[3.1] - Bà Thạch Thị A được hưởng:

- Thửa số 1099, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.383, 8 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (được UBND huyện X cấp giấy CNQSDĐ cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B vào ngày 01/4/2011, diện tích trong giấy cấp là 1.428 m^2, phần đất có số đo và tứ cận:

+ Hướng đông giáp thửa đất số 712 có số đo 43,4 mét;

+ Hướng tây giáp thửa đất số 887 có số đo 44,8 mét;

+ Hướng nam giáp thửa đất số 980 có số đo 31,8 mét;

+ Hướng bắc giáp bờ kênh có số đo 43,4 mét.

- Thửa số 1002, tờ bản đồ số 02, diện tích 8.289,4 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (được UBND huyện MX cấp giấy CNQSDĐ cho Hộ bà Thạch Thị A vào ngày 30/7/2003, diện tích trong giấy cấp là 9.100 m^2, có số đo và tứ cận cụ thể:

+ Hướng đông giáp đất ông Thạch Cãi và Thạch Ni có số đo 69,4 mét;

+ Hướng tây giáp thửa đất số 678 có số đo 72,4 mét;

+ Hướng nam giáp thửa đất số 682 có số đo 142,2 mét;

+ Hướng bắc giáp thửa 444 có số đo 106,0 mét)

- Số tiền quy đổi từ vàng là 523.467.000 đồng và số tiền 111.000.000 đồng, tổng cộng là: 634.467.000 đồng.

[3.2] - Ông Thạch Lương B được hưởng:

- Thửa số 672, tờ bản đồ số 02, diện tích 4.071 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (được UBND huyện X cấp giấy CNQSDĐ cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B vào ngày 01/4/2011, diện tích trong giấy cấp là 4.054 m^2), phần đất có số đo và tứ cận:

+ Hướng đông giáp thửa đất số 680 và 842 có số đo 127,0 mét;

+ Hướng tây giáp thửa đất số 671 và 887 có số đo 128,0 mét;

+ Hướng nam giáp bờ kênh có số đo 31,8 mét;

+ Hướng bắc giáp thửa 916 có số đo 31,8 mét.

- Thửa số 903, tờ bản đồ số 02, diện tích 7.272 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (được UBND huyện MX cấp giấy CNQSDĐ cho Hộ bà Thạch Thị A vào ngày 27/02/2003, diện tích trong giấy cấp là 7.250 m^2), có số đo và tứ cận cụ thể:

+ Hướng đông giáp thửa đất số 533 có số đo 39,4 mét;

+ Hướng tây giáp thửa đất số 544 và 910 có số đo 51,2 mét;

+ Hướng nam giáp thửa đất số 599 có số đo 161,6 mét;

+ Hướng bắc giáp thửa đất số 543 có số đo 161,4 mét)

- Số tiền quy đổi từ vàng là 523.467.000 đồng và số tiền 111.000.000 đồng, tổng cộng là: 634.467.000 đồng.

[3.3] Do tài sản hiện nay mỗi người quản lý tài sản chênh lệch nhau cho nên:

- Ông Thạch Lương B có nghĩa vụ giao lại cho bà Thạch Thị A 02 thửa đất: Thửa số 1099, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.383, 8 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng, được UBND huyện X cấp giấy CNQSDĐ cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B vào ngày 01/4/2011, diện tích trong giấy cấp là 1.428 m^2; Thửa số 1002, tờ bản đồ số 02, diện tích 8.289 m^2 tọa lạc tại ấp AH2, xã TTA, huyện X , tỉnh Sóc Trăng (Đã được UBND huyện MX cấp giấy CNQSDĐ cho hộ bà Thạch Thị A vào ngày 30/7/2003, diện tích trong giấy cấp là 9.100 m^2). Có số đo tứ cận như đã trình bày ở trên.

Ngoài ra, ông Thạch Lương B còn có nghĩa vụ trả cho bà Thạch Thị A số tiền quyền sử dụng đất được hưởng chênh lệch là 29.228.500 đồng (Do hai thửa đất ông Thạch Lương B được hưởng là 11.343m^2, hai thửa đất Bà A được hưởng là 9.672,8m^2, diện tích Ông B hưởng nhiều hơn là 1.670,2m^2x 35.000đồng/01m^2 =58.457.000 đồng)

- Bà Thạch Thị A có nghĩa vụ giao lại cho ông Thạch Lương B: số tiền quy đổi từ vàng 127.640.000 đồng và số tiền 95.000.000 đồng. Tổng cộng là 222.640.000 đồng.

[4] Buộc bà Châu Thị E có nghĩa vụ trả lại cho bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B mỗi người 0,5 chỉ vàng 24K quy đổi ra thành tiền là 1.765.000 đồng.

[5] Buộc bà Dương Thị Kim L trả cho bà Thạch Thị A 1.750.000 đồng và trả ông Thạch Lương B 1.750.000 đồng.

[6] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Thạch Lương B về việc yêu cầu ông Thạch D trả số tiền vay 15.000.000 đồng (trả cho ông 7.500.000 đồng và bà Thạch Thị A 7.500.000 đồng)

[7] Về nợ chung: Các đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết về nợ chung, nên không đặt ra xem xét.

[8] Chi phí thẩm định, định giá tài sản là 4.230.000 đồng, ông Thạch Lương B và bà Thạch Thị A mỗi người phải chịu 50% là 2.115.000 đồng. Do bà Thạch Thị A đã nộp trước số tiền nêu trên cho nên ông Thạch Lương B có nghĩa vụ trả lại cho Thạch Thị A số tiền 2.115.000 đồng, tiền thẩm định, định giá.

[9]. Về án phí sơ thẩm:

[9.1] Bà Thạch Thị A và ông Thạch Lương B được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm. Bà Thạch Thị A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 25.666.625 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 004879 ngày 04/5/2012 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006890 ngày 23/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X , tỉnh Sóc Trăng.

[9.2] Ông Thạch Lương B được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm. Ông B được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.490.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 002089 ngày 29/12/2014 và Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 006930 ngày 25/01/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X , tỉnh Sóc Trăng.

[9.3] Bà Châu Thị E phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[9.4] Bà Dương Thị Kim L phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[10] Về án phí phúc thẩm: các đương sự không phải chịu.

[11]. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án dân sự có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục THADS huyện X ;
- TAND huyện X ;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu: Tòa GĐ&NCTN, hồ sơ VA.
- Văn phòng;

Tôn Thị Thanh Thúy